

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
TRUNG CẤP CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2019 – 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho học sinh trung cấp chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho học sinh nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để học sinh tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp học sinh căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho học sinh và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của học sinh tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em học sinh hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2019

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP CHÍNH QUY, HỆ 3 NĂM

LỜI NÓI ĐẦU	1
KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	7
Ngành Cơ điện tử	10
Ngành Điện công nghiệp	13
Ngành Điện tử công nghiệp	16
Ngành Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	19
KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22
Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	25
Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	28
Ngành Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	31
KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ	
Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	34
Ngành Cắt gọt kim loại	37
Ngành Công nghệ chế tạo dụng cụ	40
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	43
Ngành Cơ khí chế tạo	46
KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	49
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành An ninh mạng	52
Ngành Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	55
Ngành Lập trình máy tính	58
Ngành Quản trị mạng máy tính	61
Ngành Tin học ứng dụng	64

Ngành Thiết kế đồ họa	66
Ngành Thiết kế trang Web	68
Ngành Thương mại điện tử	70
KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may và thời trang	73
Ngành Công nghệ may Veston	76
Ngành May thời trang	79
KHOA KINH TẾ	
Ngành Kế toán doanh nghiệp	82
Ngành Logistic	85
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	88
Ngành Tài chính doanh nghiệp	91
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	94
KHOA XÂY DỰNG	
Ngành Kỹ thuật xây dựng	97

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 5510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
6	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT412	Thực tập máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
2	DDT404	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	DDT406	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT470	Trang bị điện	3(3,0,6)	Khí cụ điện (a)	
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng anh1	3(1,2,3)		
5	DDT468	Lập trình PLC	4(4,0,8)	Trang bị điện (a)	
6	DDT465	Thực tập Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT411	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
2	DDT132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
4	DDT403	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT469	Thực tập Lập trình PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
6	DDT420	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
7	DDT421	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG
Mã ngành, nghề: 5510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	DDT405	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
9	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT465	Thực tập Trang bị điện	3(0,3,2)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	DDT406	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT471	Lập trình PLC	3(3,0,6)	TT Trang bị điện (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
5	DDT474	Tự động hóa quá trình công nghệ	3(3,0,6)	Lập trình PLC (a)	
6	DDT469	Thực tập Lập trình PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT430	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (b)	
2	DDT433	Năng lượng điện tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
4	DDT403	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT475	Thực tập Tự động hóa quá trình công nghệ	3(0,3,2)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
6	DDT428	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
7	DDT429	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT423	Thực tập Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công suất (a)	
2	DDT434	Thực tập Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 5510304

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
6	CK408	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	CK407	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
6	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK417	Thực tập Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
2	DDT404	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	DDT406	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT465	Thực tập Trang bị điện	3(0,3,2)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
5	DDT477	Kỹ thuật Cơ điện tử	4(4,0,8)	TT Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT476	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	3(3,0,6)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT403	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT434	Thực tập Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
4	DDT478	Thực tập Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	3(0,3,2)	Kỹ thuật Cơ điện tử (a)	
5	CK413	Thực tập Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	3(0,3,2)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
6	DDT435	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
7	DDT436	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)	Khí cụ điện(a)	
6	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	DDT406	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT464	Trang bị điện	4(4,0,8)	Máy điện (a) Khí cụ điện (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
5	DDT465	Thực tập Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
6	DDT466	Cung cấp điện	3(3,0,6)	Khí cụ điện (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT416	Thực tập Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
2	DDT427	Thực tập Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	DDT403	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
5	DDT467	Thực tập Máy điện	3(0,3,2)	Máy điện (a)	
6	DDT414	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
7	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT417	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện(a)	
2	DDT432	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Managenent System)	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
9	DDT405	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	DDT465	Thực tập Trang bị điện	3(0,3,2)		
6	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	DDT406	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT471	Lập trình PLC	3(3,0,6)	TT Trang bị điện (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
5	DDT403	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT469	Thực tập Lập trình PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
7	DDT472	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
4	DDT473	Thực tập Điện tử công nghiệp	3(0,3,2)	Điện tử công nghiệp (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	DDT424	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
6	DDT425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT426	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	Lập trình PLC (a)	
2	DDT433	Năng lượng điện tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	DDT427	Thực tập Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
2	DDT404	Thực tập Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
Mã ngành, nghề: 5520217

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	DDT405	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
9	DDT479	Kỹ thuật mạng ngoại vi	4(4,0,8)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
6	DDT403	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
7	DDT406	Thực tập Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	DDT480	Hệ thống viễn thông	4(4,0,8)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
5	DDT481	Thực tập Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	3(0,3,2)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
6	DDT442	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)	Mạng máy tính (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
1	DDT445	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông(a)	
2	DDT484	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
3	DDT483	Quản lý mạng viễn thông	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
4	DDT482	Thực tập Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	3(0,3,2)	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
5	DDT483	Thực tập Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	3(0,3,2)		
6	DDT443	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
7	DDT444	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
Mã ngành, nghề: 5510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CK418	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
5	CK417	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
6	DLANH438	Vật liệu Điện Lạnh	1(1,0,2)		
7	DLANH431	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
9	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
11	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
14	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
15	DLANH432	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
16	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	DLANH431(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
19	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
20	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
21	DLANH403	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
22	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH431(a)	
23	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
25	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
26	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
27	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
28	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH431 (a)	
30	DLANH418	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH411 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
33	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
34	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
35	DLANH412	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)		
36	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
37	DLANH415	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
39	DLANH437	Kỹ thuật thông gió và hút bụi	2(2,0,4)	DLANH408 (a)	
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
40	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
42	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
43	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
44	DLANH429	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
45	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)		
47	DLANH424	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
Mã ngành, nghề: 5520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CK418	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
5	CK417	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
6	DLANH438	Vật liệu điện lạnh	1(1,0,2)		
7	DLANH431	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
9	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
11	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
14	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
15	DLANH432	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
16	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
19	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
20	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
21	DLANH403	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
22	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
23	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH431 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
25	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
26	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
27	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
28	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH431 (a)	
30	DLANH418	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH411(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
33	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
34	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
35	DLANH404	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
36	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
37	DLANH414	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
39	DLANH437	Kỹ thuật thông gió và hút bụi	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
40	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
42	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
43	DLANH415	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
44	DLANH429	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
45	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)		
47	DLANH424	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
Mã ngành, nghề: 5520114

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLANH438	Vật liệu điện lạnh	1(1,0,2)		
5	CK418	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
6	CK417	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
7	DLANH431	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học ự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
9	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
11	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
14	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
15	DLANH432	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
16	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
19	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
20	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
21	DLANH403	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
22	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH431(a)	
23	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
25	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
26	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
27	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
28	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH431 (a)	
30	DLANH418	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH411(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
33	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
34	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
35	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
36	DLANH404	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
37	DLANH415	Thực tập hệ thống điều hoà không khí cục bộ	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
39	DLANH440	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
40	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
42	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
43	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
44	DLANH429	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
45	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)		
47	DLANH424	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT - LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
Mã ngành, nghề: 5520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CK418	Thực tập Gò	1(0,1,1)		
5	CK417	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
6	DLANH438	Vật liệu điện lạnh	1(1,0,2)		
7	DLANH431	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
9	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
11	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
12	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
14	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
15	DLANH432	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
16	DLANH413	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
19	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
20	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
21	DLANH403	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
22	DLANH409	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	DLANH431(a)	
23	DLANH411	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
25	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
26	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)		
27	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
28	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	DLANH408	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH431(a)	
30	DLANH418	Thực tập trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH411(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
31	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
33	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)		
34	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
35	DLANH423	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)	DLANH402 (a)	
36	DLANH414	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)	DLANH409(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	DLANH405	Autocad	2(2,0,4)		
38	DLANH423	Kỹ thuật thông gió và hút bụi	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
39	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
40	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
41	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
42	DLANH404	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
43	DLANH416	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
44	DLANH429	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
45	DLANH425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,6)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	DLANH406	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH431(a)	
47	DLANH440	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
3	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
4	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK450	Thực tập Nguội	1(0,1,1)	CK401(a)	
7	CK451	Thực tập Hàn	1(0,1,1)	CK401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	DDT499	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
6	CK403	Bài tập lớn Về kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	
7	CK478	Dung sai - Kỹ thuật đo	3(3,0,6)		
8	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	CK418	Công nghệ bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	3(3,0,6)		
7	DDT497	Kỹ thuật Điện tử	3(3,0,6)		
8	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	DDT498	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
6	CK443	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
7	CK417	Chuyên đề Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK418(a)	
8	DDT494	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thuỷ lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	DDT495	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	KHCB441(a)	
4	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
5	CK468	Thực tập Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(0,2,1)		
6	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK469	Thực tập Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
Mã ngành, nghề: 5520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
3	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
4	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK450	Thực tập Nguội	1(0,1,1)	CK401(a)	
7	CK451	Thực tập Hàn	1(0,1,1)	CK401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	
6	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
7	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	CK405	Vật liệu học	4(4,0,8)		
7	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK431	Nguyên lý cắt kim loại 1	4(4,0,8)		
6	CK459	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK458(a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
4	CK435	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(2,0,4)	CK431(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	KHCB441(a)	
4	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
5	CK460	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK453(a)	
6	CK426	Máy cắt kim loại	3(3,0,6)		
7	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK469	Thực tập Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO DỤNG CỤ
Mã ngành, nghề: 5510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
3	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
4	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK450	Thực tập Nguội	1(0,1,1)	CK401(a)	
7	CK451	Thực tập Hàn	1(0,1,1)	CK401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(a)	
6	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
7	CK468	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	CK405	Vật liệu học	4(4,0,8)		
7	CK469	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK426	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	CK470	Công nghệ chế tạo dụng cụ 1	3(3,0,6)		
7	CK452	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK468(a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	KHCB441(a)	
4	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
5	CK471	Công nghệ chế tạo dụng cụ 2	2(2,0,4)		
6	CK454	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK469(a)	
7	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK469	Thực tập Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
Mã ngành, nghề: 5510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
3	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
4	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK450	Thực tập Nguội	1(0,1,1)	CK401(a)	
7	CK451	Thực tập Hàn	1(0,1,1)	CK401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(b)	
6	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
7	CK458	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	CK405	Vật liệu học	4(4,0,8)		
7	CK453	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK422	Nguyên lý cắt kim loại	3(3,0,6)		
6	CK425	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
7	CK452	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK458(a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	KHCB441(a)	
4	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
5	CK426	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	CK454	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK453(a)	
7	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK469	Thực tập Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO
Mã ngành, nghề: 5510117

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CK401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
3	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
4	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
5	CK400	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CK450	Thực tập Nguội	1(0,1,1)	CK401(a)	
7	CK451	Thực tập Hàn	1(0,1,1)	CK401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	CK403	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK400(a)	
6	CK402	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
7	CK468	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	CK405	Vật liệu học	4(4,0,8)		
7	CK469	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CK426	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	CK466	Kỹ thuật chế tạo 1	3(3,0,6)		
7	CK452	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK468(a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK428	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	CK423	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK421	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	KHCB441(a)	
4	CK456	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
5	CK467	Kỹ thuật chế tạo 2	2(2,0,4)		
6	CK454	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK469(a)	
7	CK433	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	CK455	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK428(a)	
2	CK469	Thực tập Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
Mã ngành, nghề: 5510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	CK416	Thực tập Nguội	1(0,1,1)		
8	CK417	Thực tập Hàn	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	DLUC413	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
3	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
4	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
5	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
6	DLUC418	Thực tập Động cơ xăng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	DLUC412	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
6	DLUC411	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
7	DLUC414	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
3	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
5	CK499	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
6	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	DLUC424	Thực tập Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
8	DLUC426	Thực tập đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	DLUC415	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)		
5	CK410	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
6	DLUC425	Đồ án Động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
7	DLUC421	Thực tập Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	DLUC419	Thực tập Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
4	DLUC420	Thực tập Hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)		
5	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
6	DLUC422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	DLUC423	Thực tập Điều hòa không khí	2(0,2,1)		
8	DLUC427	Thực tập chăm sóc ô tô	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
Mã ngành, nghề: 5480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	CNTT414 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CNTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	CNTT403 (a)	
21	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	CNTT440 (a)	
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
25	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
26	CNTT442	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	CNTT441 (a)	
27	CNTT469	Kỹ thuật hack	2(1,1,3)	CNTT441 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
29	CNTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	CNTT441 (a)	
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
31	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
32	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
33	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CNTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	CNTT442 (a)	
35	CNTT443	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	CNTT442 (a)	
36	CNTT471	Đồ án an toàn mạng	1(0,1,0)	CNTT469 (a)	
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
37	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
38	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
39	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CNTT449	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	CNTT443 (a)	
41	CNTT452	An toàn mạng trên Cisco	3(2,1,5)	CNTT443 (a)	
42	CNTT472	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	CNTT449 (b) CNTT452 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	CNTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	CNTT443 (a)	
44	CNTT451	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	CNTT466 (a)	
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 5480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	CNTT414 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CNTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	CNTT403 (a)	
21	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	CNTT440 (a)	
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
25	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
26	CNTT473	Sửa chữa máy tính	3(2,1,5)	CNTT441 (a)	
27	CNTT442	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	CNTT441 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
29	CNTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	CNTT441 (a)	
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
31	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
32	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
33	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CNTT474	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	3(2,1,5)	CNTT473 (a)	
35	CNTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	CNTT441 (a)	
36	CNTT476	Đồ án sửa chữa máy tính	1(0,1,0)	CNTT473 (a)	
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
37	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
38	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
39	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CNTT456	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	CNTT466 (a)	
41	CNTT454	Xử lý sự cố phần mềm	3(2,1,5)	CNTT474 (a)	
42	CNTT477	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	CNTT456 (b) CNTT454 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	CNTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
44	CNTT451	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	CNTT466 (a)	
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 5480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
2	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	CNTT420 0	Tin học	3(1,2,3)		
4	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
5	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
6	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
7	CNTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
6	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
7	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT408	Lập trình hướng đối tượng	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1,2 (a)	
6	CNTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CNTT409	Chuyên đề Java	3(1,2,3)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
6	CNTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a)	
7	CNTT434	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	Lập trình Windows (a)	
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	CNTT436	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	CNTT435	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
1	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế web (a), Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
2	CNTT410	Lập trình hệ thống nhúng	4(2,2,5)	Kỹ thuật lập trình 1,2 (a)	
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 5480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	CNTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	CNTT414 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CNTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	CNTT403 (a)	
21	CNTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	CNTT440 (a)	
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
25	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
26	CNTT442	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	CNTT441 (a)	
27	CNTT467	Đồ án quản trị mạng	1(0,1,0)	CNTT442 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
29	CNTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	CNTT441 (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
30	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
31	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
32	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
33	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CNTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	CNTT442 (a)	
35	CNTT450	Mạng nâng cao	3(2,1,5)	CNTT442 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CNTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
37	CNTT451	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	CNTT442 (a)	
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
38	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
40	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	CNTT449	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	CNTT447 (a)	
42	CNTT443	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	CNTT450 (a)	
43	CNTT444	Quản trị hệ thống mail server	2(1,1,3)	CNTT450 (a)	
44	CNTT468	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	CNTT443 (b) CNTT444 (b) CNTT449 (b)	
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
Mã ngành, nghề: 5480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
8	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
10	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
12	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
18	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
20	CNTT427	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	Cơ sở dữ liệu(a)	
21	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
24	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
25	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
26	CNTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Cơ sở dữ liệu(a)	
27	CNTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình 2(a)	
28	CNTT407	Photoshop nâng cao	2(1,1,3)	Photoshop(a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
30	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
31	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
32	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CNTT411	Thiết kế web	4(2,2,5)	Photoshop(a)	
34	CNTT426	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	4(3,1,5)	Tin học (a)	
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
35	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
36	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
37	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
38	CNTT421	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 1(b)	
39	CNTT420	Đồ án Lập trình quản lý	1(0,1,0)	Lập trình quản lý (a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
40	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế web(b)	
41	CNTT434	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
Mã ngành, nghề: 5210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CNTT429	Nguyên lý tạo hình	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
8	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
10	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
12	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	CNTT488	Xử lý ảnh với Photoshop	4(2,2,5)		
14	CNTT491	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>26</i>		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
17	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
18	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
19	CNTT489	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)	Nguyên lý tạo hình(a)	
20	CNTT498	Nghệ thuật chữ	3(1,2,3)		
21	CNTT411	Thiết kế web	4(2,2,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
22	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
23	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
24	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
25	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
26	CNTT499	Quay phim –Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
27	CNTT430	Ý tưởng sáng tạo	3(2,1,5)		
28	CNTT428	Thiết kế web nâng cao	3(2,1,5)	Thiết kế web(a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
30	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
31	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
32	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CNTT492	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
33	CNTT431	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(2,1,5)		
34	CNTT459	Chế bản với Indesign	3(2,1,5)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
35	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
36	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
37	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
38	CNTT495	Đồ án Thiết kế bao bì	1(0,1,0)		
39	CNTT496	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
40	CNTT493	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
41	CNTT458	Công nghệ Multimedia	2(1,1,3)		
42	CNTT432	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB

Mã ngành, nghề: 5480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CNTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
1	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
2	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
4	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
5	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
6	CNTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
7	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	CNTT406	Photoshop	2(1,1,3)		
6	CNTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1(a)	
7	CNTT413	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT408	Lập trình hướng đối tượng	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình 1,2 (a)	
6	CNTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	CNTT434	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)		
6	CNTT424	Lập trình ASP.NET	3(1,2,3)	Thiết kế Web (a)	
7	CNTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a)	
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	CNTT439	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
5	CNTT437	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
6	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (a)	
7	CNTT438	Công nghệ và dịch vụ web	4(3,1,7)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 5340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	KT480	Pháp luật thương mại điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	KT483	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	3(2,1,5)	KT480 (a)	
14	CNTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CNTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
20	CNTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)	CNTT405 (a)	
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
21	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
22	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
23	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)		
24	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
25	KT485	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong TMĐT	3(1,2,3)	KT483 (a)	
26	KT481	Marketing điện tử	3(1,2,3)	CNTT411 (a)	
27	CNTT484	Mạng máy tính và Internet	3(1,2,3)		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
28	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
29	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
30	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)		
31	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CNTT412	Lập trình PHP	4(2,2,5)	CNTT411 (a)	
33	CNTT462	Đồ án công nghệ thông tin trong Thương mại điện tử	1(0,1,0)	CNTT412 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 4 trong 10 tín chỉ sau đây)</i>			4		
34	CNTT487	An ninh mạng và chữ ký số	4(3,1,7)	CNTT484 (a)	
35	CNTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	CNTT484 (a)	
36	KT428	Khai báo hải quan điện tử	2(2,0,4)	KT485 (a)	
37	KT484	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(0,2,1)	KT485 (a)	
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
38	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
39	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)		
40	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	KHCB441 (a)	
41	KT482	Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	3(2,1,5)	CNTT412 (a) CNTT487 (a)	
42	CNTT486	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại điện tử	4(2,2,5)	CNTT487 (a)	
43	CNTT470	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	CNTT486 (b) KT482 (b)	
Tổng cộng			139		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
Mã ngành, nghề: 5540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MAYTT401	Thực tập Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	MAYTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
6	MAYTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
8	MAYTT402	Thực tập Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
2	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
4	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
5	MAYTT413	May trang phục 1	4(2,2,5)	TT Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
7	MAYTT411	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
2	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
3	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
4	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
5	MAYTT419	May trang phục 2	4(2,2,5)	TT Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
7	CNTT4200	Tin học (*)	3(1,2,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	MAYTT488	Thiết kế rập	2(2,0,4)	May trang phục 1 (a)	
6	MAYTT403	Thực tập Phát triển mẫu trên manacanh	2(0,2,1)		
7	MAYTT404	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
8	MAYTT421	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
2	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	MAYTT406	Thực tập chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp(a)	
5	MAYTT422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 4 tín chỉ trong 8 tín chỉ sau đây)</i>			4		
6	MAYTT423	Thực tập Thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp(a)	
7	MAYTT425	Thực tập may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
8	MAYTT407	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON
Mã ngành, nghề: 5540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MAYTT441	Thực tập Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	MAYTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
6	MAYTT402	Thực tập Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
7	MAYTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
8	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
3	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
4	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
5	MAYTT442	May trang phục nam nữ cơ bản	4(2,2,5)	TT Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT430	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2(2,0,4)		
7	MAYTT411	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
2	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
3	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
4	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
5	MAYTT436	May veston nữ	4(2,2,5)	TT Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
7	CNTT4200	Tin học (*)	3(1,2,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3		
5	MAYTT443	Thiết kế rập veston	2(2,0,4)	May trang phục nam nữ cơ bản (a)	
6	MAYTT403	Thực tập Phát triển mẫu trên Manacanh	2(0,2,1)		
7	MAYTT404	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	MAYTT421	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
2	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	MAYTT406	Thực tập chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp(a)	
5	MAYTT422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn (Học sinh chọn 4 tín chỉ trong 8 tín chỉ sau đây)</i>			4		
6	MAYTT423	Thực tập Thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp(a)	
7	MAYTT425	Thực tập may phụ kiện	2(0,2,1)		
8	MAYTT407	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH MAY THỜI TRANG
Mã ngành, nghề: 5540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	LLCT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MAYTT440	Thực tập Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
2	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
3	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
4	KHCB417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	MAYTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
6	MAYTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	MAYTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
8	MAYTT402	Thực tập Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
3	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
4	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
5	MAYTT413	May trang phục 1	4(2,2,5)	TT Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT424	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		
7	MAYTT411	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
2	KHCB410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
3	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
4	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
5	MAYTT419	May trang phục 2	4(2,2,5)	TT Công nghệ may cơ bản (a)	
6	MAYTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
7	CNTT4200	Tin học (*)	3(1,2,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
2	KHCB414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	MAYTT488	Thiết kế rập	2(2,0,4)	May trang phục 1 (a)	
6	MAYTT403	Thực tập Phát triển mẫu trên manacanh	2(0,2,1)		
7	MAYTT404	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	MAYTT471	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
2	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	MAYTT406	Thực tập chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp(a)	
5	MAYTT422	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn (Học sinh chọn 4 tín chỉ trong 8 tín chỉ sau đây)</i>			<i>4</i>		
6	MAYTT423	Thực tập Thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp(a)	
7	MAYTT425	Thực tập may phụ kiện	2(0,2,1)		
8	MAYTT407	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
5	KT415	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1/1)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	KT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
9	KT414	Nguyên lý thống kê	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	KT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
6	KT462	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	KT417	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
8	KT407	Kế toán chi phí	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT401	Tin học	3(1,2,3)		
6	KT435	Thuế	3(3,0,6)		
7	KT408	Kế toán doanh nghiệp 1	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	KT409	Kế toán doanh nghiệp 2	4(3,1,7)		
6	KT410	Kế toán thương mại dịch vụ	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	KT444	Thực tập Kế toán trên phần mềm Misa	3(1,2,3)		
5	KT494	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	KT495	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	KT499	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)		
8	KT491	Báo cáo thuế	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH LOGISTIC
Mã ngành, nghề: 5340113

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
4	KT450	Căn bản về Logistics	4(4,0,8)		
5	KT447	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	KT448	Marketing dịch vụ Logistics	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
2	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
3	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
5	KT452	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(3,0,6)		
6	KT453	Điều hành vận tải	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	KT440	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
2	KT466	Quản trị kho hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
2	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
3	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
4	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
5	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
6	KT456	Bao bì – Đóng gói hàng hoá	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
1	KT461	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)		
2	KT451	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
2	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
3	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
4	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
5	KT459	Vận tải đa phương thức	5(3,2,7)		
6	KT455	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối	4(3,1,7)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	KT470	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB411(a)	
3	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB419(a)	
4	KT460	Nghiệp vụ hải quan	3(2,1,5)		
5	KT441	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	5(3,2,7)		
6	KT475	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
Mã ngành, nghề: 5340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KT446	Tâm lý kinh doanh	2(2,0,4)		
5	KT418	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	LLCT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	KT422	Quản trị văn phòng	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	KT406	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
6	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
7	KT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3,)		
6	KT415	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
7	KT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	KT462	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
6	KT443	Thực tập Tin học ứng dụng trong kinh doanh	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	KT419	Quản trị tác nghiệp	3(1,2,3)		
5	KT490	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	KT492	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	KT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
8	KT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
9	KT424	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		
10	KT425	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 5340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
5	KT426	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	KT413	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
1	KT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
2	KT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	KT442	Thông kê doanh nghiệp	3(2,1,5)		
6	KT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
7	KT462	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	KT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
7	KT463	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	KT431	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)		
6	KT473	Nghiệp vụ ngân hàng	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	KT432	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
8	KT428	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	KT472	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)		
5	KT471	Thực tập Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng	3(0,3,2)		
6	KT496	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,1)		
7	KT498	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KHOA TIẾNG ANH
NGÀNH TIẾNG ANH
Mã ngành, nghề: 5220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KHCB425	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
5	KHCB427	Thực tập Nghe 1	2(0,2,1)		
6	KHCB441	Tiếng Việt Thực hành	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>					
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	KHCB428	Thực tập Nghe 2	2(0,2,1)	KHCB427(a)	
9	KHCB426	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	KHCB425(a)	
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
10	KHCB451	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
11	KHCB452	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
12	KHCB453	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
5	KHCB429	Nói 1	3(3,0,6)		
6	KHCB431	Độc	2(2,0,4)		
7	KHCB442	Tiếng Anh kinh doanh	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	KHCB433	Viết	2(2,0,4)		
7	KHCB430	Nói 2	2(2,0,4)	KHCB429(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB443	Ngoại ngữ 1	3(1,2,3)		
5	KHCB434	Thực tập Viết nâng cao	2(0,2,1)	KHCB433(a)	
6	KHCB437	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2(0,2,1)		
7	KHCB435	Thực tập Biên dịch 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
8	KHCB450	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
9	KHCB454	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
10	KHCB455	Tiếng Anh Nhân sự	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
3	KHCB444	Ngoại ngữ 2	2(1,1,3)		
4	KHCB440	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
5	KHCB436	Thực tập Biên dịch 2	2(0,2,1)	KHCB435(a)	
6	KHCB438	Đồ án môn học hành chánh – nhân sự	1(0,1,0)		
7	KHCB439	Tiếng Anh du lịch	3(3,0,6)		
8	KHCB445	Tiếng Anh Chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			139		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
Mã ngành, nghề: 5580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KHCB404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	KHCB401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	XD446	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
5	XD447	Thực tập vẽ kỹ thuật	1(0,1,1)		
6	XD429	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	LLCT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
2	LLCT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	KHCB424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	KHCB417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
5	KHCB405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
6	KHCB402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
7	KHCB408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
8	XD450	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
9	XD451	Thực tập trắc địa	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
1	KHCB403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
2	KHCB409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
3	KHCB406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
4	KHCB412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
5	XD448	Địa chất, cơ đất, nền móng	3(3,0,6)		
6	XD449	Cơ xây dựng	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	XD431	Cấp thoát nước	2(2,0,4)		
8	XD432	Kết cấu bê tông - cốt thép	2(2,0,4)		
9	XD442	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
1	KHCB407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
2	KHCB416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
3	KHCB413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
4	KHCB410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
5	CNTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
6	XD452	Kỹ thuật thi công	2(2,0,4)		
7	XD436	Tổ chức thi công	2(2,0,4)		
8	XD428	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	KHCB411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
2	KHCB414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
3	KHCB419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
4	KHCB441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
5	XD437	Hệ thống điện và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
6	XD453	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	XD454	Thực tập tay nghề 1	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	XD456	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
9	XD458	Kết cấu thép	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	KHCB415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
2	KHCB420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	KHCB442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
4	XD455	Thực tập tay nghề 2	3(0,3,2)		
5	XD443	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Học sinh chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	XD457	Thực tập tin học ứng dụng trong xây dựng	2(0,2,1)		
7	XD459	Thực tập dự toán công trình	2(0,2,1)		
	Tổng cộng		139		